

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1351/QĐ-BXD ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và

Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Phú Yên (trước đây) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét các văn bản của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: tờ trình số 4554/TTr-CHHĐTVN ngày 16 tháng 9 năm 2025 trình phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025; văn bản số 4639/CHHĐTVN-KCHT ngày 17 tháng 9 năm 2025 đính chính tờ trình số 4554/TTr-CHHĐTVN ngày 16 tháng 9 năm 2025; tờ trình số 4662/TTr-CHHĐTVN ngày 18 tháng 9 năm 2025 trình phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

1. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất mục II.2.a Điều 1 như sau:

“- *Mục tiêu đến năm 2030*
+ *Về hàng hóa và hành khách thông qua: không thay đổi.*
+ *Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 67 bến cảng đến 77 bến cảng (gồm 172 cầu cảng đến 203 cầu cảng).”.*

2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất mục II.2.b (3) Điều 1 như sau:

“- *Đến năm 2030*
+ *Về hàng hóa thông qua: không thay đổi.*
+ *Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: không thay đổi*
+ *Quy mô các khu bến cảng:*
. *Khu bến Vũng Áng: 07 bến cảng (gồm 12 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 13,75 triệu tấn đến 18,5 triệu tấn.*
. *Khu bến Sơn Dương: 04 bến cảng (gồm 21 cầu cảng đến 29 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 31,0 triệu tấn đến 63,5 triệu tấn.*
. *Bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ (trên sông Lam): gồm 03 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,75 triệu tấn.*
. *Bến cảng Cửa Sót (Lộc Hà): bến hàng rời (tiềm năng), phục vụ công nghiệp khai khoáng.*
. *Bến cảng xăng dầu Xuân Giang: gồm 01 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,25 triệu tấn.*
. *Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải: vị trí ngoài khơi khu bến Vũng Áng*

đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,5 triệu tấn.

. Các khu neo đậu tránh, trú bão: các khu neo đậu trú bão tại khu vực Xuân Hải, Xuân Giang (trên sông Lam), khu vực Cửa Khẩu và khu vực Sơn Dương (phía trong đê chắn sóng); các khu neo đậu tránh, trú bão khác có đủ điều kiện.”.

3. Sửa đổi mục III Điều 1 như sau:

“- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 34.200 ha (bao gồm các khu vực phát triển cảng biển, khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ và các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng), trong đó cảng biển là 17.700 ha.

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 606.000 ha (chưa bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải là 900.000 ha).”

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “Chi tiết quy mô các nhóm cảng biển, cảng biển, khu bến cảng đến năm 2030” tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phê duyệt sửa đổi, một số nội dung trong Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 Quy hoạch phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Sửa đổi mục I.1.a Điều 1 như sau:

“a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa thông qua: không thay đổi.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 14 bến cảng gồm 37 đến 45 cầu cảng với tổng chiều dài từ 7.881 m đến 10.025 m (chưa bao gồm các bến cảng khác)”.

2. Sửa đổi mục I.2.b (1) Điều 1 như sau:

“(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Vũng Áng: không thay đổi.

- Khu bến Sơn Dương:

+ Về hàng hóa thông qua: giữ nguyên như Quyết định 977/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 (đối với hàng LNG theo quy mô dự án đầu tư).

+ Quy mô các bến cảng: có tổng 04 bến cảng (gồm từ 21 cầu cảng đến 29 cầu cảng) với tổng chiều dài từ 4.909 m đến 7.053 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Sơn Dương - Khu bến Formosa: giữ nguyên như Quyết định 977/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025.

. Bến cảng Sơn Dương - Bến số 1: giữ nguyên như Quyết định 977/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025.

. Bến cảng Sơn Dương - Bến số 2: giữ nguyên như Quyết định 977/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025.

. Bến cảng LNG Vũng Áng: 01 cầu cảng hàng lỏng/khí dài 372 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; bến có 01 cầu cảng khác phục vụ tàu lai dắt với chiều dài 170 m.

3. Sửa đổi mục II Điều 1 như sau:

“- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 301,82 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 31.495 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “*Danh mục quy hoạch chi tiết cảng biển Hà Tĩnh đến năm 2030*” tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “*Thông số quy hoạch luồng tàu cảng biển Hà Tĩnh đến năm 2030*” tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục 01

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “CHI TIẾT QUY MÔ CÁC NHÓM CẢNG BIỂN, CẢNG BIỂN,
KHU BẾN CẢNG ĐẾN NĂM 2030”**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
IV	CẢNG BIỂN HÀ TĨNH	6	22		14 ÷ 14	37 ÷ 45		
1	Khu bến Vũng Áng	3	6		7 ÷ 7	12 ÷ 12		
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời	2	4	45.000	5 ÷ 5	9 ÷ 9	70.000 (TH) 4.000 TEU (Cont) 100.000 (Rời)	
-	Bến cảng lỏng/khí	1	2	15.000	2 ÷ 2	3 ÷ 3	15.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
2	Khu bến Sơn Dương	1	13		4 ÷ 4	21 ÷ 29		
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời	1	13	205.000	3 ÷ 3	20 ÷ 28	50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (TH, Container) 300.000 (Rời)	
-	Bến cảng lỏng/khí				1 ÷ 1	1 ÷ 1	150.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
					Phát triển phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia			
3	Bến cảng Xuân Hải	1	2	1.200	1 ÷ 1	2 ÷ 2	2.000	
4	Bến cảng XD Xuân Phổ				1 ÷ 1	1 ÷ 1	2.000	
5	Bến cảng XD Xuân Giang	1	1	2.000	1 ÷ 1	1 ÷ 1	2.000	
6	Bến cảng Cửa Sót (Lộc Hà)				Phát triển tiềm năng, phục vụ công nghiệp khai khoáng khi có yêu cầu			
7	Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão							

PHỤ LỤC 02
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT
CẢNG BIỂN HÀ TĨNH NĂM 2030”

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
	CẢNG BIỂN HÀ TĨNH	38 / 6.071			56/9.812 ÷ 64/11.956		62,4 ÷ 91,73	301,82	104,35	
-	Bến cảng, cầu cảng chính	24 / 4.863			37/7.881 ÷ 45/10.025		62,3 ÷ 91,63	280,53	103,61	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	14 / 1.208			19/1.931 ÷ 19/1.931		0,1 ÷ 0,1	21,29	0,74	
I	KHU BẾN VŨNG ÁNG	8 / 1.657			16/3.216 ÷ 16/3.216		18,73 ÷ 22,17	41,16	20,77	
-	Bến cảng chính	8 / 1.657			12/2.663 ÷ 12/2.663		18,73 ÷ 22,17	36,29	20,77	
+	Bến container, tổng hợp, rời	6 / 1.320,5			9/2.100,5 ÷ 9/2.100,5		18,09 ÷ 21,01	33,87	16,8	
+	Bến lỏng/khí	2 / 336,5			3/562,5 ÷ 3/562,5		0,64 ÷ 1,16	2,42	3,97	
-	Bến cảng khác	0 / 0			4/553 ÷ 4/553			4,87	0,0	
1	Bến cảng Vũng Áng - Cầu số 1, 2 và 3	3 / 680,5	61.671 giảm tải (TH), 45.000 tấn (cont.)	TH, Cont	3/680,5 ÷ 3/680,5	70.000 (TH) 4.000 TEU	5,45 ÷ 6,81	12,00	3,60	Cầu số 1 tiếp nhận tàu container 30.000 tấn (sức chứa 2.000TEU) tạm thời và chấm dứt khi tại Vũng Áng có cầu cảng

[illegible]

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
8.1	Bến cảng Vũng Áng - Khu bến cảng và trụ sở của cơ quan nhà nước	0 / 0	-	CK (*)	3/405 ÷ 3/405	500		1,66	-	
8.2	Bến cảng khác (có thể kết hợp bến công vụ)	0 / 0	-	CK	1/148 ÷ 1/148	7.000 hoặc lớn hơn khi có điều kiện		3,21	-	
II	KHU BẾN SƠN DƯƠNG	26 / 4.097			35/6.164 ÷ 43/8.308		42,81 ÷ 68,45	233,12	81,69	
-	Bến cảng chính	13 / 3.012			21/4.909 ÷ 29/7.053		42,81 ÷ 68,45	227,05	81,54	
+	Bến container, tổng hợp, rời	13 / 3.012			20/4.537 ÷ 28/6.681		41,81 ÷ 65,45	166,62	75,53	
+	Bến cảng lỏng khí				1/372 ÷ 1/372		1 ÷ 3	60,43	6,01	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	13 / 1.085			14/1.255 ÷ 14/1.255			6,07	0,15	
1	Bến cảng Sơn Dương - Khu bến Formosa	13 / 3.012	200.000	TH (*)	18/3837 ÷ 25/5631	50.000 hoặc lớn hơn khi có điều kiện (TH), 300.000 (R)	37,61 ÷ 57,05	130,10	65,05	
-	Cầu cảng khác	12 / 985	5000HP	CK (*)	12/985 ÷ 12/985	5.000 HP		-	-	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
2	Bến cảng Sơn Dương – Bến số 1: Khu bến tổng hợp, container	0 / 0	-	TH(*), Cont.	1/350 ÷ 2/700	50.000 hoặc lớn hơn khi có điều kiện (TH, cont)	2,1 ÷ 5,6	23,15	7,12	
3	Bến cảng Sơn Dương – Bến số 2: Khu bến tổng hợp, container	0 / 0	-	TH(*), Cont.	1/350 ÷ 1/350	50.000 hoặc lớn hơn khi có điều kiện (TH, cont)	2,1 ÷ 2,8	13,37	3,36	
4	Bến cảng LNG Vũng Áng			LK (*)	1/372 ÷ 1/372	150.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	1 ÷ 3	60,43	6,01	Phát triển phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia
-	Cầu cảng khác			CK (*)	1/170 ÷ 1/170					Tàu lai dắt
5	Bến cảng khác									
5.1	Bến cảng Hải Đội 2	1 / 100	500	CK (*)	1/100 ÷ 1/100	500		6,07	0,15	
III	BẾN CẢNG XUÂN HẢI	2 / 106	1.200	TH (*)	2/106 ÷ 2/106	2.000	0,26 ÷ 0,51	4,99	0,79	
IV	BẾN CẢNG XĂNG DẦU XUÂN PHỒ	0 / 0	-	LK	1/103 ÷ 1/103	2.000	0,25 ÷ 0,25	10,17	0,26	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
V	BẾN CẢNG XĂNG DẦU XUÂN GIANG	1 / 88	1.000	LK (*)	1/100 ÷ 1/100	2.000	0,25 ÷ 0,25	2,03	0,26	
VI	BẾN CẢNG CỬA SÓT		Phát triển tiềm năng, phục vụ công nghiệp khai khoáng khi có yêu cầu							
VII	BẾN CẢNG, CẦU CẢNG KHÁC, BẾN PHAO, KHU NEO ĐẬU, KHU CHUYỂN TẢI, KHU TRÁNH, TRÚ BẢO									
-	Bến cảng khác	1 / 123			1/123 ÷ 1/123			10,35	0,59	
1	Bến cảng khác									
1.1	Bến cảng Xuân Phở	1 / 123	1.000	CK (*)	1/123 ÷ 1/123	2.000		3,49	0,59	
1.2	Bến cảng NMĐT Bến Thủy	0 / 0	10.000	CK (*)	0/0 ÷ 0/0	10.000		6,86	-	
2	Bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ HK: hành khách;

+ CK: cảng khác;

+ LK: lỏng/khí;

+ Cont.: container;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 03
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “ THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU
CẢNG BIỂN HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030”

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Công trình	Hiện trạng			Thông số quy hoạch 2030			
		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao trình đáy (mHĐ)	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao trình đáy (mHĐ)	Cỡ tàu (tấn)
I	LUỒNG HÀNG HẢI VŨNG ÁNG	3,2	150	-12,0	4,3	180	-12,6	50.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải
II	LUỒNG HÀNG HẢI SƠN DƯƠNG	9,6	400-600	-20,0	9,6	400-600	-22,00	300.000
III	LUỒNG CỬA HỘI, BẾN THỦY	23,30			23,30			
-	Đoạn từ phao P0 đến phao P8	4,00	60	-3,0	4,00	60	-3,0	3.000
-	Đoạn từ phao số 8 đến Bến cảng Xuân Hải	11,50	60	TN, -2,5	11,50	60	TN, -2,5	
-	Đoạn từ Bến cảng Xuân Hải đến Bến cảng Bến Thủy	7,80	50	-2,5	7,80	50	-2,5	
IV	LUỒNG CHUYÊN DỪNG VÀO BẾN CẢNG LNG VŨNG ÁNG				8,5	250	-15,2	150.000

Ghi chú:

- Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.
- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.
- Luồng hàng hải chuyên dùng vào bến cảng LNG Vũng Áng phục vụ kho LNG Bắc Trung Bộ do nhà đầu tư thực hiện.